

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
269 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting service</i>	511
270 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry</i>	513
271 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry</i>	514
272 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry</i>	515
273 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry</i>	516
274 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	517
275 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	518

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) *Doanh thu dịch vụ kho bãi* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

- Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports;

(3) *Turnover of storage services* is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

- Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

- Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2022

1. Vận tải

Năm 2022, Chính phủ đã có một số chính sách hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh cho các loại hình doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp vận tải nói riêng, nhất là việc điều chỉnh giảm giá xăng dầu đã góp phần giúp các doanh nghiệp giảm bớt áp lực về chi phí sản xuất kinh doanh. Nhờ đó, hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi tiếp tục đà phục hồi và phát triển.

Doanh thu vận tải trên địa bàn năm 2022 đạt 6.100,3 tỷ đồng, tăng 19,9% so với năm 2021; trong đó: vận tải hàng hóa đạt 4.496,7 tỷ đồng, tăng 17,1%; doanh thu vận tải hành khách đạt 1.000,3 tỷ đồng, tăng 28,7%; doanh thu hoạt động bốc xếp, kho bãi đạt 472,3 tỷ đồng, tăng 27,9% và doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 131 tỷ đồng, tăng 29,5% so cùng kỳ.

Vận tải hàng hoá: Khối lượng vận chuyển hàng hoá năm 2022 đạt 49,7 triệu tấn với khối lượng luân chuyển là 2.034,8 triệu tấn.km, tăng 10,1% về khối lượng vận chuyển và tăng 11,8% về khối lượng luân chuyển so với năm 2021.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển năm 2022 đạt 23,5 triệu lượt hành khách với số lượng luân chuyển là 1.083,7 triệu lượt hành khách.km, tăng 23,2% về số lượt vận chuyển hành khách và tăng 23,7% về số lượt hành khách luân chuyển so với năm 2021.

2. Truyền thông

Năm 2022, tổng số thuê bao điện thoại đạt 1,88 triệu thuê bao. Trong đó, số thuê bao điện thoại cố định là 23,2 nghìn thuê bao, tăng 56,9%; số thuê bao điện thoại di động là 1,86 triệu thuê bao, tăng 43,5% so với cùng kỳ.

Số thuê bao internet cố định đạt 262,5 nghìn thuê bao, tăng 17,7% so với năm 2021.



VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

TRANSPORT AND COMMUNICATIONS

www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn

Vận tải - Transport

Vận tải hành khách Passenger transport



Vận chuyển
Passenger carried

23.529,8
(Nghìn lượt người
Thous. persons)

↑ 23,2%

Luân chuyển
Passenger traffic

1.083,7
(Triệu lượt người.km
Mill. persons.km)

↑ 23,7%

Vận tải hàng hóa Freight transport



Vận chuyển
Freight carried

49.678,6
(Nghìn tấn
Thous. tons)

↑ 10,1%

Luân chuyển
Freight traffic

2.034,8
(Triệu tấn.km
Mill. tons.km)

↑ 11,8%

Truyền thông Communications

Thuê bao điện thoại và internet Telephone and internet subscribers

Internet cố định
Fixed internet
services



262,5
(Nghìn thuê bao
Thous. subscribers)

Điện thoại cố định
Telephone



23,2
(Nghìn thuê bao
Thous. subscribers)

Điện thoại di động
Mobi-phone



1.861,5
(Nghìn thuê bao
Thous. subscribers)

269 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Turnover of transport, storage and transportation supporting services

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.175,3	4.583,6	4.591,8	5.087,6	6.100,3
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	4.175,3	4.583,6	4.591,8	5.087,6	6.100,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình vận tải					
By type of transport					
Vận tải hành khách - Passenger transport	725,1	821,9	728,6	777,1	1.000,3
Vận tải hàng hóa - Freight transport	3.178,6	3.361,7	3.430,9	3.840,0	4.496,7
Bốc xếp, kho bãi - Storage	197,2	260,2	339,5	369,2	472,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải Transportation supporting services	74,4	139,8	92,8	101,2	131,0
Phân theo ngành vận tải					
By transport industry					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	3.902,0	4.181,6	4.157,7	4.615,3	5.495,0
Đường thủy - Inland waterway	1,7	2,0	1,8	1,9	2,0
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - Storage	197,2	260,2	339,5	369,2	472,3
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - Others	74,4	139,8	92,8	101,2	131,0

269 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**
(Cont.) *Turnover of transport, storage and transportation supporting services*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình vận tải <i>By type of transport</i>					
Vận tải hành khách - <i>Passenger transport</i>	17,37	17,93	15,87	15,27	16,40
Vận tải hàng hóa - <i>Freight transport</i>	76,13	73,34	74,72	75,48	73,71
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	4,72	5,68	7,39	7,26	7,74
Dịch vụ hỗ trợ vận tải <i>Transportation supporting services</i>	1,78	3,05	2,02	1,99	2,15
Phân theo ngành vận tải <i>By transport industry</i>					
Đường sắt - <i>Rail way</i>	-	-	-	-	-
Đường bộ - <i>Road</i>	93,45	91,23	90,55	90,72	90,08
Đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,04	0,04	0,04	0,04	0,03
Đường hàng không - <i>Aviation</i>	-	-	-	-	-
Bốc xếp, kho bãi - <i>Storage</i>	4,72	5,68	7,39	7,26	7,74
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác - <i>Others</i>	1,78	3,05	2,02	1,99	2,15

270 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Ngìn lượt người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	18.158,0	18.780,3	17.033,1	19.099,2	23.529,8
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	18.158,0	18.780,3	17.033,1	19.099,2	23.529,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	17.889,0	18.437,2	16.709,4	18.772,0	23.188,1
Đường thủy - Inland waterway	269,0	343,1	323,7	327,3	341,7
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,32	103,43	90,70	112,13	123,20
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	102,32	103,43	90,70	112,13	123,20
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	102,28	103,06	90,63	112,34	123,53
Đường thủy - Inland waterway	104,83	1,92	1,76	1,96	1,82
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

271 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu lượt người.km - Mill. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.038,3	1.078,0	969,4	875,8	1.083,7
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.038,3	1.078,0	969,4	875,8	1.083,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.038,3	1.078,0	969,3	875,6	1.083,5
Đường thủy - Inland waterway	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	105,80	103,83	89,92	90,35	123,74
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	105,80	103,83	89,92	90,35	123,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	105,80	103,83	89,92	90,33	123,75
Đường thủy - Inland waterway	36,10	107,73	93,25	1017,19	106,15
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

272 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	39.494,0	40.886,8	41.533,9	45.133,4	49.678,6
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	39.494,0	40.886,8	41.533,9	45.133,4	49.678,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	39.494,0	40.886,8	41.533,9	45.133,4	49.678,6
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,90	103,53	101,58	108,67	110,07
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,90	103,53	101,58	108,67	110,07
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	104,90	103,53	101,58	108,67	110,07
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

273 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by transport industry*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
	Triệu tấn.km - Mill. tons.km				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.645,5	1.697,4	1.749,0	1.819,5	2.034,8
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.645,5	1.697,4	1.749,0	1.819,5	2.034,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	1.645,5	1.697,4	1.749,0	1.819,5	2.034,8
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	104,40	103,15	103,04	104,03	111,83
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	104,40	103,15	103,04	104,03	111,83
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường sắt - Rail way	-	-	-	-	-
Đường bộ - Road	104,40	103,15	103,04	104,03	111,83
Đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường hàng không - Aviation	-	-	-	-	-

274 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Cố định <i>Telephone</i>	Di động <i>Mobi-phone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	136.366	43.001	93.365
2016	122.582	33.893	88.689
2017 ^(*)	1.159.378	29.306	1.130.072
2018	1.482.572	46.187	1.436.385
2019	1.205.095	21.234	1.183.861
2020	1.251.046	17.038	1.234.008
2021	1.311.637	14.805	1.296.832
2022	1.884.730	23.227	1.861.503
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	95,14	77,11	106,62
2016	89,89	78,82	94,99
2017	945,80	86,47	1.274,20
2018	127,88	157,60	127,11
2019	81,28	45,97	82,42
2020	103,81	80,24	104,24
2021	104,84	86,89	105,09
2022	143,69	156,89	143,54

(*) Thuê bao di động từ năm 2017 bao gồm cả di động trả sau và trả trước, các năm trước chỉ thống kê di động trả sau.

275 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2015	77.533	...	77.533
2016	118.158	...	118.158
2017	144.221	...	144.221
2018	132.376	...	132.376
2019	173.540	...	173.540
2020	226.836	...	226.836
2021	223.057	...	223.057
2022	1.353.528	1.090.980	262.548
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	128,19	...	128,19
2016	152,40	...	152,40
2017	122,06	...	122,06
2018	91,79	...	91,79
2019	131,10	...	131,10
2020	130,71	...	130,71
2021	98,33	...	98,33
2022	606,81	...	117,70